

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ NHÀ XANH HN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ NHÀ XANH HN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HN GREEN HOUSE TRADING & SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HN GREEN HOUSE TRADING & SERVICES CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110825518

**3. Ngày thành lập:** 28/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 27 ngõ 58 Phố Trần Bình, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978840506

Fax:

Email: dogiang121212@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 2.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 3.  | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 4.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 5.  | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 6.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 7.  | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144     |
| 8.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145     |
| 9.  | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146     |
| 10. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 12. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp   | 0210     |
| 13. | Khai thác gỗ                                            | 0220     |
| 14. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                           | 0231     |
| 15. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                            | 0232     |
| 16. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                            | 0240     |
| 17. | Khai thác thủy sản biển                                 | 0311     |
| 18. | Khai thác thủy sản nội địa                              | 0312     |
| 19. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                         | 0810     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica... | 0899 |
| 21. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                              | 1820 |
| 22. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                               | 2011 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                           | 2220 |
| 24. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                                                                                 | 2660 |
| 25. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                            | 3250 |
| 26. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 27. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3314 |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                | 3320 |
| 29. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                        | 3530 |
| 30. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                      | 3600 |
| 31. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                               | 3821 |
| 32. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                     | 3822 |
| 33. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                      | 3900 |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 38. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 40. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 41. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 42. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 49. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 51. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 52. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631 |
| 53. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632 |
| 54. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thuốc, dụng cụ y tế<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                        | 4649 |
| 55. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 56. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 57. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 58. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nhiên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 59. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                  | 4663 |
| 60. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 61. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 62. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 63. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 65. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4742 |
| 66. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.                             | 4752 |
| 67. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4753 |
| 68. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 69. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4772 |
| 70. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4773 |
| 71. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4912 |
| 72. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 73. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 74. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 75. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>- Ký túc xá học sinh, sinh viên<br>- Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm<br>- Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                            | 5590        |
| 76. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                 | 5610        |
| 77. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                             | 5629        |
| 78. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                          | 5630        |
| 79. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm                                                                                                                                                                                 | 5820        |
| 80. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình Hoạt động sản xuất phim điện ảnh (Trừ hoạt động báo chí)                                       | 5911        |
| 81. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                 | 5912        |
| 82. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                        | 6312        |
| 83. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 9 Luật Kinh doanh bất động sản 2023)                                                    | 6810(Chính) |
| 84. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn pháp luật)<br>(Điều 62 Văn bản hợp nhất 12/VBHN-VPQH Luật kinh doanh bất động sản ngày 15/07/2020) | 6820        |
| 85. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                     | 7020        |
| 86. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                         | 7410        |
| 87. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                   | 7730        |
| 88. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                              | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ VĂN TRANG   | Việt Nam  | Khu Phố 1, Thị Trấn Kim Tân, Huyện Thạch Thành, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 600.000.000           | 30,000    | 038091032480                                                                                            |         |
| 2   | ĐỖ VĂN GIANG   | Việt Nam  | Khu Phố 1, Thị Trấn Kim Tân, Huyện Thạch Thành, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 1.400.000.000         | 70,000    | 038089042700                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: ĐỖ VĂN GIANG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 10/10/1989      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038089042700

Ngày cấp: 05/01/2022      Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Khu Phố 1, Thị Trấn Kim Tân, Huyện Thạch Thành, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu Phố 1, Thị Trấn Kim Tân, Huyện Thạch Thành, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội